BTVN: TỔNG KẾT ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM (ĐGNL ĐHSPHN)

CHUYÊN ĐỀ: ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM (LỚP 12)

MÔN: ĐỊA LÍ 12

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

✓ *Luyện tập các dạng câu hỏi mức độ vận dụng cho phần Địa lí dân cư Việt Nam.*

I PHẦN I: CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

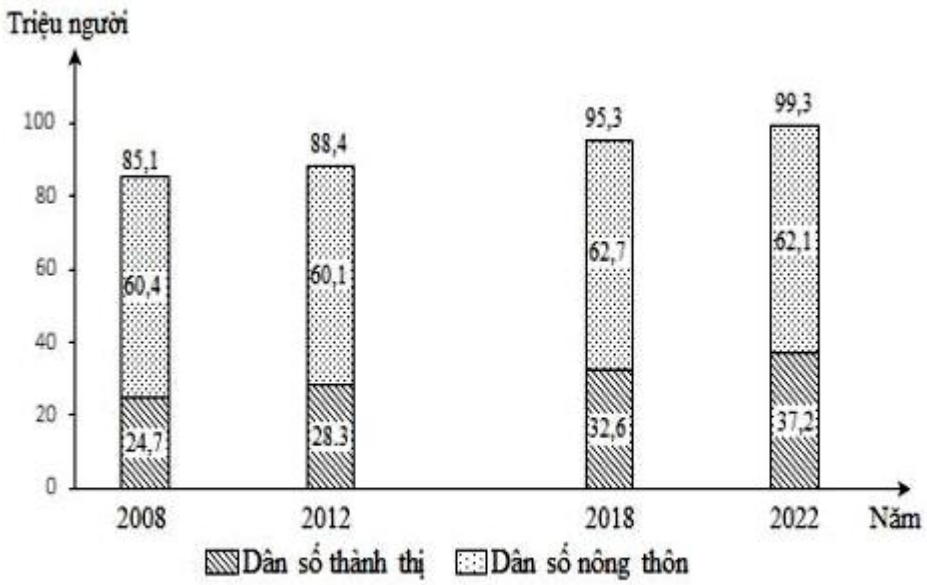
Câu 1: (ID: 762619) Dân cư nước ta phân bố nhiều ở đồng bằng gây khó khăn chủ yếu cho việc

A. khai thác các tài nguyên, giải quyết việc làm.
B. thu hút đầu tư và xây dựng khu công nghiệp.
C. hiện đại hóa nông nghiệp, mở rộng sản xuất.
D. đẩy mạnh đô thị hóa, cải thiện điều kiện sống.

Câu 2: (ID: 774305) Tác động chủ yếu của sự thay đổi mức sinh đến cơ cấu dân số nước ta hiện nay là

A. tuổi thọ tăng lên, dân số già hóa, quy mô dân số dần ổn định.
B. cơ cấu giới tính thay đổi, nguồn lao động tăng, tuổi thọ tăng.
C. quy mô dân số tăng, nguồn lao động giảm đi, dân số trẻ hóa.
D. chất lượng lao động cao, quy mô dân số giảm, thiếu lao động.

Câu 3: (ID: 764799) Cho biểu đồ



Quy mô dân số nước ta, giai đoạn 2008 - 2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam các năm 2009, 2013, 2019 và 2023;Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Dân số thành thị luôn cao hơn dân số nông thôn.

B. Dân số nông thôn tăng liên tục trong giai đoạn 2008 - 2022.

C. Tỉ trọng dân nông thôn năm 2022 chiếm 62,5% tổng dân số.

D. Dân số thành thị tăng 15,2 triệu người giai đoạn từ 2008 - 2022.

Câu 4: (ID: 805483) Tuổi thọ trung bình của dân số nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

A. chăm sóc sức khỏe tốt, dịch vụ đa dạng.

B. thành tựu y học, chất lượng sống tăng.

C. trình độ dân trí tăng, nhiều bệnh viện.

D. kinh tế phát triển, cơ cấu dân số vàng.

Câu 5: (ID: 798910) Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT NHẬP CƯ VÀ TỈ SUẤT XUẤT CƯ
CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

(Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2020	2022
Tỉ suất nhập cư	24,8	12,8	20,4	10,3
Tỉ suất xuất cư	4,9	3,1	1,7	2,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2016, năm 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy chọn nhận xét đúng về tỉ suất nhập cư, tỉ suất xuất cư và tỉ suất gia tăng cơ học của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2010 - 2022.

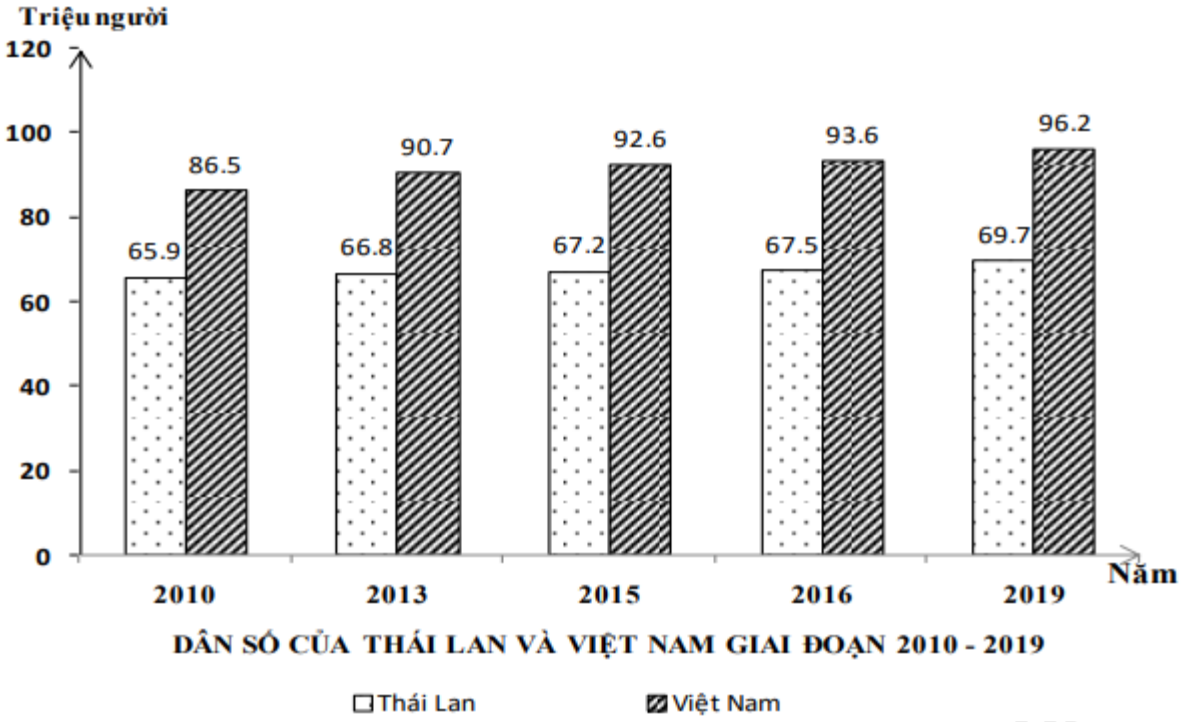
A. Tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư giảm liên tục qua các năm.

B. Tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư tăng liên tục qua các năm.

C. Tỉ suất gia tăng dân số cơ học cao nhất vào năm 2010.

D. Tỉ suất gia tăng dân số cơ học tăng liên tục qua các năm.

Câu 6: (ID: 624239) Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Tổng cục thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh dân số của Thái Lan và Việt nam giai đoạn 2010 đến 2019?

A. Dân số Việt Nam tăng, dân số Thái Lan giảm.

B. Dân số Việt Nam tăng nhanh hơn dân số Thái Lan.

C. Dân số Việt Nam tăng chậm hơn dân số Thái Lan.

D. Thái Lan có quy mô dân số lớn hơn Việt Nam.

Câu 7: (ID: 760030) Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

A. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

B. tăng cường quá trình hiện đại hóa.

C. phát triển nhanh kinh tế thị trường.

D. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

Câu 8: (ID: 774739) Năng suất lao động của nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

A. tăng cường sử dụng máy móc, thay đổi thời thời gian sản xuất

B. đây mạnh đào tạo nghề, tăng giờ làm và trẻ hóa lao động.

C. hiện đại hóa sản xuất, chú trọng phát triển y tế và giáo dục.

D. áp dụng nhiều kĩ thuật hiện đại, năng cao độ tuổi lao động

Câu 9: (ID: 800254) Cơ hội tìm kiếm việc làm của người lao động ở nước ta hiện nay được mở rộng chủ yếu do

A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập sâu rộng, tiến bộ công nghệ.

B. quá trình đô thị hóa nhanh, cơ cấu dân số vàng, mở rộng đào tạo.

C. đa dạng các hoạt động kinh tế, đầu tư giáo dục, số lao động giảm.

D. công nghệ hiện đại, nông nghiệp hàng hóa, trình độ lao động cao.

Câu 10: (ID: 812188) Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

A. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

B. những thành tựu trong kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế.

C. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

D. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

Câu 11: (ID: 822685) Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2021
Thành thị	16 913,8	17 416,1	18 171,93	18 535
Nông thôn	37 352,2	37 403,5	36 671,01	32 025,5

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về đặc điểm của lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 – 2021?

A. Lao động thành thị tăng chậm, lao động nông thôn giảm nhanh.

B. Lao động thành thị tăng nhanh, lao động nông thôn giảm nhanh.

C. Lao động thành thị và lao động nông thôn đều có xu hướng tăng.

D. Lao động thành thị tăng chậm, lao động nông thôn giảm chậm.

Câu 12: (ID: 812250) Chất lượng nguồn lao động nước ta còn nhiều hạn chế do

A. nguồn lao động chưa thật sự cần cù, chịu khó.

B. tính sáng tạo, cầu tiến người lao động khá thấp.

C. phần lớn người lao động không chuyên nghiệp.

D. đào tạo chưa gắn với thực tế và nhu cầu xã hội.

Câu 13: (ID: 804132) Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

A. việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

B. thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.

C. việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

D. chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

Câu 14: (ID: 822394) Biện pháp chủ yếu nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp ở nước ta hiện nay là

A. đẩy mạnh liên kết đào tạo và tăng cường xuất khẩu lao động.

B. phân bố lại dân cư và kiểm soát việc gia tăng nguồn lao động.

C. thực hiện tốt chính sách dân số và phân bố lại nguồn lao động.

D. phát triển các loại hình đào tạo và đa dạng hoá ngành sản xuất.

Câu 15: (ID: 758853) Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi ở nước ta là

A. gia tăng sự mất cân đối tỷ số giới tính giữa các vùng.

B. các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

C. làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

D. tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

II PHẦN II: CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 16: (ID: 806815) Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

b) Dân số trung bình của cả nước tăng.

c) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 17: (ID: 765925) Cho thông tin sau:

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

a) Để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay, giải pháp chủ yếu là mở rộng quy mô làng nghề và đẩy mạnh nghề thủ công truyền thống.

b) Việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội lớn cần quan tâm ở nước ta hiện nay.

c) Thành thị có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn chủ yếu do ở đây có mức tập trung dân cư cao, hoạt động kinh tế chính là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

d) Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa các vùng, các khu vực ở nước ta có sự khác biệt hoàn toàn do sự khác biệt về trình độ học vấn.

Câu 18: (ID: 801393) Cho thông tin sau

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

a) Ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.

b) Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

c) Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau.

d) Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

Câu 19: (ID: 794584) Cho thông tin sau:

Năm 2023, dân số trung bình của Việt Nam là 100,3 triệu người, trong đó số dân nông thôn là 62,1 triệu người, số dân thành thị là 38,2 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng lên và khác nhau giữa các vùng trên cả nước.

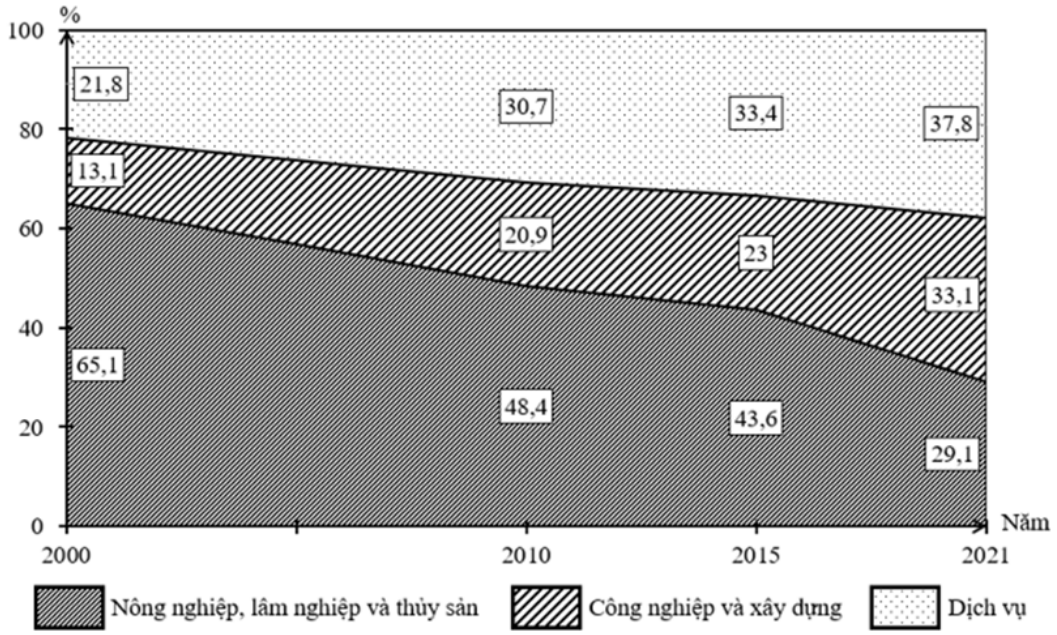
a) Tỉ lệ dân thành thị năm 2023 của nước ta là 38,1%.

b) Năm 2023, số dân nông thôn gấp 2,1 lần số dân thành thị.

c) Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.

d) Tỉ lệ dân thành thị tăng do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 20: (ID: 761008) Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Nguồn: Tổng cục thống kê - https://www.gso.gov.vn/)

a) Tỉ lệ lao động ở các ngành kinh tế có sự thay đổi, ngành dịch vụ tăng thêm 20%.

b) Tỉ trọng lao động trong ngành dịch vụ tăng liên tục; ngành công nghiệp, xây dựng giảm.

c) Tỉ lệ lao động ở ngành nông, lâm và thủy sản giảm nhanh do tác động của chuyển dịch cơ cấu, cơ giới hóa và đô thị hóa.

d) Tỉ lệ lao động ở ngành nông, lâm và thủy sản giảm nhanh do tác động của chuyển dịch cơ cấu, cơ giới hóa và đô thị hóa.

III PHẦN III: CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 21: (ID: 825557) Cho bảng số liệu sau:

TỈ SUẤT NHẬP CƯ VÀ TỈ SUẤT XUẤT CƯ CỦA ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

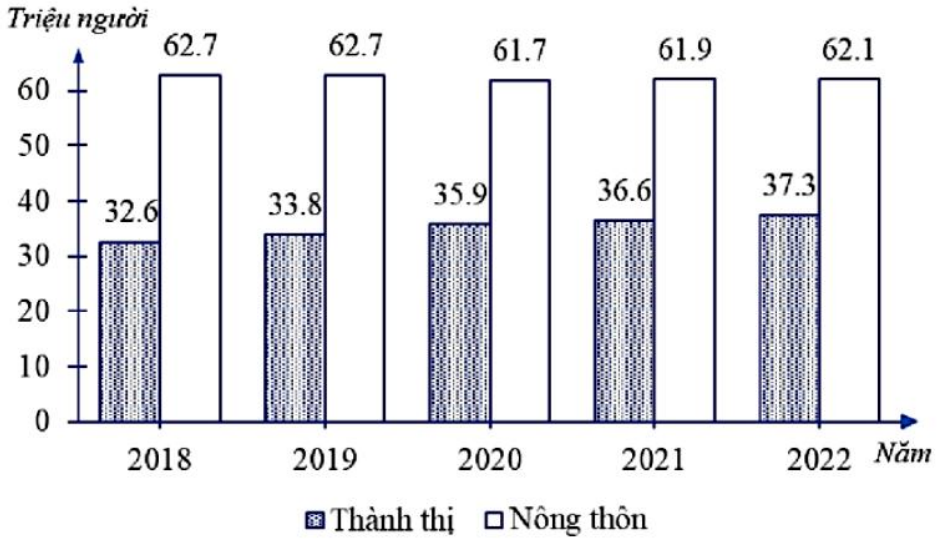
(Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2020	2022
Tỉ suất nhập cư	24,8	12,8	20,4	10,3
Tỉ suất xuất cư	4,9	3,1	1,7	2,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018 và 2023, NXB Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng cơ học thấp nhất là bao nhiêu %?

Câu 22: (ID: 825558) Cho biểu đồ sau:



BIỂU ĐỒ DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết trong giai đoạn 2018 - 2022, tỉ lệ dân nông thôn ở nước ta cao nhất vào năm nào?

Câu 23: (ID: 825559) Cho bảng số liệu:

SỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2015	2018	2021
Kinh tế Nhà nước	5 025,2	4 779,9	4 525,9	3 951,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	42 370,0	45 132,8	45 215,4	40 534,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 729,2	3 197,8	4 541,2	4 586,3

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết khu vực kinh tế nào luôn chiếm tỉ trọng lao động có việc làm cao nhất nước ta?

_____

Câu 24: (ID: 825560) Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA NĂM 2024

Vùng	**Diện tích** *(nghìn km²)*	**Số dân** *(triệu người)*
Trung du và miền núi phía Bắc	92,5	12,6
Đồng bằng sông Hồng	23,9	24,8
Bắc Trung Bộ	51,2	11,3
Nam Trung Bộ	99,2	21,0
Đông Nam Bộ	28,0	21,0
Đồng bằng sông Cửu Long	36,4	15,8

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết vùng kinh tế - xã hội nào mật độ dân số thấp nhất cả nước năm 2024?

_____

Câu 25: (ID: 825561) Cho bảng số liệu sau:

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2002 – 2021

(Đơn vị: ‰)

Năm	**2002**	**2009**	**2014**	**2019**	**2020**	**2021**
Tỉ suất sinh thô	19,0	17,6	17,23	16,28	16,30	15,74
Tỉ suất tử thô	5,8	6,8	6,85	6,32	6,06	6,38

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết trong giai đoạn 2002 - 2021, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên thấp nhất là bao nhiêu %?

_____

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT
THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

I PHẦN I: CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

1. A	2. A	3. C	4. B	5. C	6. B	7. C	8. C	9. A	10. B
11. A	12. D	13. A	14. D	15. D					

Câu 1 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào thế mạnh và hạn chế về dân số.

Cách giải:

Dân cư nước ta phân bố nhiều ở đồng bằng gây khó khăn chủ yếu cho việc khai thác các tài nguyên, giải quyết việc làm.

- Khai thác các tài nguyên:

+ Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng gây áp lực lớn lên tài nguyên đất đai, nguồn nước và các tài nguyên thiên nhiên khác.

+ Việc khai thác tài nguyên quá mức có thể dẫn đến suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên.

- Giải quyết việc làm:

+ Mật độ dân số cao ở đồng bằng tạo ra tình trạng thiếu việc làm, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

+ Việc di cư từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm việc làm gây ra áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng ở các đô thị.

Đáp án: A

Câu 2 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào đặc điểm về tỉ lệ sinh của nước ta và các tác động của sự thay đổi đó đến cơ cấu dân số nước ta.

Cách giải:

Tác động chủ yếu của sự thay đổi mức sinh (tỉ lệ sinh của nước ta ngày càng giảm) đến cơ cấu dân số nước ta hiện nay là tuổi thọ tăng lên, dân số già hóa, quy mô dân số dần ổn định.

- Tuổi thọ tăng lên: mức sinh giảm là một trong những điều kiện giúp nước ta phát triển phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt, chất lượng sống được nâng cao,… => giúp tăng tuổi thọ trung bình.

- Dân số già hóa: Khi mức sinh giảm và tuổi thọ tăng, tỉ lệ người già trong tổng dân số tăng lên, dẫn đến hiện tượng già hóa dân số.

- Quy mô dân số dần ổn định: Mức sinh giảm làm chậm tốc độ tăng trưởng dân số.

B sai vì mức sinh giảm không ảnh hưởng đến cơ cấu giới tính mà ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

C sai vì mức sinh giảm không làm tăng quy mô dân số và trẻ hóa dân số.

D sai vì mức sinh không liên quan, ảnh hưởng đến chất lượng lao động.

Đáp án: A

Câu 3 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào số dân thành thị, số dân nông thôn giai đoạn 2008 – 2022 trên biểu đồ và đưa ra nhận xét đúng.

Để tính tỉ trọng, dựa vào công thức sau:

Tỉ trọng = (Giá trị thành phần/Tổng giá trị)*100

Cách giải:

A sai vì dân số thành thị luôn thấp hơn dân số nông thôn.

B sai vì dân số nông thôn giảm trong hai giai đoạn: 2008 – 2021 và 2018 – 2022.

C đúng vì tỉ trọng dân nông thôn năm 2022 là: (62,1/99,3)*100 – 62,5%

D sai vì dân số thành thị giai đoạn 2008 – 2022 tăng: 37,2 – 24,7 = 12,5 triệu người.

Đáp án: C

Câu 4 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào nội dung về đặc điểm dân số nước ta.

Liên hệ với các nguyên nhân làm dân số nước ta hiện nay có tuổi thọ trung bình ngày càng cao.

Cách giải:

Tuổi thọ trung bình của dân số nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do thành tựu y học, chất lượng sống tăng.

- Thành tựu y học:

+ Giảm tỷ lệ tử vong: Các tiến bộ trong y học giúp kiểm soát và đẩy lùi nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, giảm đáng kể tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và người lớn.

+ Kéo dài sự sống: Khả năng chẩn đoán sớm và điều trị các bệnh mãn tính, bệnh không lây nhiễm (tim mạch, ung thư, tiểu đường) được cải thiện giúp kéo dài cuộc sống cho nhiều người.

- Chất lượng sống tăng:

+ Cải thiện dinh dưỡng: Khi kinh tế phát triển, thu nhập tăng lên, người dân có điều kiện tiếp cận nguồn thực phẩm đa dạng, đầy đủ hơn, giảm suy dinh dưỡng.

+ Môi trường sống tốt hơn: Mặc dù còn nhiều thách thức nhưng việc cải thiện hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, điều kiện nhà ở đã góp phần giảm thiểu các bệnh liên quan đến điều kiện sống.

+ Tiếp cận dịch vụ cơ bản: Người dân có điều kiện tiếp cận tốt hơn các dịch vụ giáo dục, y tế, thông tin, nâng cao nhận thức về sức khỏe và lối sống lành mạnh.

Đáp án: B

Câu 5 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào bảng số liệu.

Công thức tính tỉ suất gia tăng dân số cơ học = Tỉ suất nhập cư - Tỉ suất xuất cư

Cách giải:

A và B sai vì tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư có xu hướng giảm nhưng không liên tục.

D sai vì tỉ suất gia tăng dân số cơ học giảm nhưng không liên tục.

Tỉ suất gia tăng dân số cơ học các năm lần lượt là: 19,9‰ (năm 2010), 9,7‰ (năm 2015), 18,7‰ (năm 2020), 7,9‰ (năm 2022).

Đáp án: C

Câu 6 (VD):

Phương pháp:

Nhận xét biểu đồ.

Cách giải:

Dân số Việt Nam tăng nhanh hơn dân số Thái Lan.

Đáp án: B

Câu 7 (VD):

Phương pháp:

Phân tích kiến thức bài học phần lao động.

Cách giải:

Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do phát triển nhanh kinh tế thị trường.

- Phát triển nhanh kinh tế thị trường chính là yếu tố chủ yếu thúc đẩy cơ cấu lao động của nước ta thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây. Khi nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường, các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh mẽ, kéo theo sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

- Sự phát triển của kinh tế thị trường cũng tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, nâng cao thu nhập và thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề mới, từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu lao động trong nền kinh tế.

Đáp án: C

Câu 8 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào các nguyên nhân giúp năng suất lao động nước ta ngày càng tăng.

Cách giải:

Năng suất lao động của nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

- Hiện đại hóa sản xuất: Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ vào sản xuất giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào (vốn, nguyên liệu, lao động), từ đó tạo ra nhiều sản phẩm hơn trong cùng một đơn vị thời gian hoặc với cùng một lượng lao động. Đây là yếu tố then chốt để tăng năng suất lao động.

- Chú trọng phát triển y tế và giáo dục:

+ Y tế: Một lực lượng lao động khỏe mạnh sẽ có năng suất làm việc cao hơn, ít bị gián đoạn do ốm đau. Việc cải thiện chất lượng y tế giúp nâng cao thể chất và tuổi thọ của người lao động.

+ Giáo dục: Nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng của người lao động thông qua giáo dục và đào tạo giúp họ tiếp thu và vận dụng các công nghệ mới, làm việc hiệu quả hơn và sáng tạo hơn.

Đáp án: C

Câu 9 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào nội dung lao động nước ta và liên hệ với các nguyên nhân tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

Cách giải:

Cơ hội tìm kiếm việc làm của người lao động ở nước ta hiện nay được mở rộng chủ yếu do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập sâu rộng, tiến bộ công nghệ.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Các ngành công nghiệp (chế biến, chế tạo, công nghệ cao) và dịch vụ (du lịch, tài chính, công nghệ thông tin) phát triển mạnh mẽ tạo ra hàng triệu việc làm mới với yêu cầu đa dạng hơn về kỹ năng.

- Hội nhập sâu rộng: Việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của nhiều tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Điều này tạo ra một lượng lớn việc làm, đặc biệt trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và các ngành dịch vụ hỗ trợ.

- Tiến bộ công nghệ: Công nghệ không chỉ thay thế một số công việc mà còn tạo ra nhiều ngành nghề, vị trí việc làm mới (ví dụ: phát triển phần mềm, quản lý dữ liệu, thương mại điện tử, marketing số).

Đáp án: A

Câu 10 (VD):

Phương pháp:

Từ khóa: chất lượng lao động.

Dựa vào nội dung lao động. Cần đặc biệt chú ý đến nguyên nhân giúp trình độ lao động được nâng cao.

Cách giải:

Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do những thành tựu trong kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế.

- Kinh tế: Sự phát triển kinh tế tạo ra nhu cầu về lao động có tay nghề cao, thúc đẩy người lao động tự học hỏi và tham gia các khóa đào tạo.

- Văn hóa, giáo dục: Các thành tựu trong giáo dục, đặc biệt là việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở và mở rộng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng đã nâng cao trình độ học vấn chung của người lao động. Điều này giúp họ dễ dàng tiếp thu kiến thức và kĩ năng mới.

- Y tế: Việc cải thiện chất lượng y tế giúp nâng cao sức khỏe cho người dân, từ đó tăng thể lực và sức bền cho người lao động, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng công việc.

Đáp án: B

Câu 11 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào nội dung bảng số liệu và nhận xét về dự thay đổi lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 – 2021.

Lưu ý: để biết tăng nhanh/chậm ta dùng phép chia, để biết tăng nhiều/ít ta dùng phép trừ.

Cách giải:

Dựa vào bảng số liệu, ta thấy:

- Số lượng lao động thành thị tăng: 18 535 - 16 913,8 = 1 621,2 nghìn người, tăng 18 535/16 913,8 = 1,09 lần

- Số lượng lao động nông thôn giảm: 37 352,2 - 32 025,5 = 5 326,7 nghìn người; giảm 37 352,2/32 025,5 = 1,17 lần

→ Lao động thành thị tăng chậm, lao động nông thôn giảm nhanh là nhận xét đúng.

Đáp án: A

Câu 12 (VD):

Phương pháp:

- Từ khóa: chất lượng. Cần chú ý, chất lượng lao động luôn đi liền với quá trình đào tạo lao động.

- Dựa vào nội dung lao động nước ta.

Cách giải:

Chất lượng nguồn lao động nước ta còn nhiều hạn chế do đào tạo chưa gắn với thực tế và nhu cầu xã hội.

- Chương trình đào tạo lạc hậu: Hệ thống giáo dục, đặc biệt là đào tạo nghề và đại học, đôi khi chưa cập nhật kịp thời với sự phát triển của công nghệ và thị trường lao động. Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên tốt nghiệp thiếu các kĩ năng thực tế và kiến thức chuyên môn cần thiết.

- Thiếu sự gắn kết: Mối liên hệ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Điều này khiến việc đào tạo không sát với nhu cầu tuyển dụng, gây lãng phí nguồn lực và thời gian.

Đáp án: D

Câu 13 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào nội dung vấn đề việc làm.

Lưu ý dựa vào nguyên nhân tạo ra nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

Cách giải:

Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Khi nông thôn không chỉ làm nông nghiệp thuần túy mà còn phát triển công nghiệp (chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp), dịch vụ (thương mại, du lịch nông nghiệp, vận tải), xây dựng,… sẽ tạo ra nhiều việc làm mới, tận dụng được thời gian lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp (đặc biệt là sau mùa vụ).

B sai vì đó là một xu hướng thực tế, nhưng điều đó làm giảm số lượng lao động ở nông thôn, không phải tăng tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng tại nông thôn của lực lượng lao động còn lại.

C sai vì công nghiệp hóa nông thôn sẽ tạo ra nhiều việc làm, nhưng "đa dạng hóa cơ cấu kinh tế" bao hàm một ý nghĩa rộng hơn, bao gồm cả dịch vụ và các ngành nghề khác ngoài công nghiệp.

D sai vì nâng cao chất lượng lao động là cần thiết để đáp ứng yêu cầu của các ngành nghề mới, nhưng bản thân việc nâng cao chất lượng chưa trực tiếp tạo ra việc làm để sử dụng thời gian lao động, mà phải thông qua việc phát triển các ngành nghề đa dạng.

Đáp án: A

Câu 14 (VD):

Phương pháp:

- Dựa vào nội dung vấn đề việc làm ở nước ta.
- Lưu ý lựa chọn các biện pháp mang tính chiến lược và bền vững nhất, giải quyết đồng thời cả hai mặt của vấn đề việc làm: cung - cầu.

Cách giải:

Biện pháp chủ yếu nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp ở nước ta hiện nay là phát triển các loại hình đào tạo và đa dạng hoá ngành sản xuất. Đây là biện pháp mang tính chiến lược và bền vững nhất vì nó giải quyết đồng thời cả hai mặt của vấn đề việc làm: cung và cầu lao động.

- Phát triển các loại hình đào tạo (Giải quyết mặt CUNG): tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn cung lao động. Việc đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn hóa giúp người lao động có kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giảm tình trạng thất nghiệp do thiếu kỹ năng.
- Đa dạng hoá ngành sản xuất (Giải quyết mặt CẦU): Phát triển và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (tăng cường công nghiệp chế biến, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao) sẽ tạo ra nhiều việc làm mới với cơ cấu ngành nghề đa dạng, thu hút được lực lượng lao động lớn.

Đáp án: D

Câu 15 (VD):

Phương pháp:

Vận dụng kiến thức đã học phần dân cư và tài nguyên thiên nhiên.

Cách giải:

Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi ở nước ta là tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm. Di dân tự do từ các vùng đồng bằng lên các vùng trung du và miền núi dẫn tới gia tăng dân số đột ngột tại các khu vực này. Điều này dẫn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức (tài nguyên rừng, khoáng sản,…), làm suy giảm chất lượng đất đai, nguồn nước và sinh thái địa phương. Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng có thể gây ra nạn phá rừng, ô nhiễm môi trường và giảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái.

Đáp án: D

II PHẦN II: CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu	16	17	18	19	21
Đáp án	ĐĐĐS	SĐĐS	SĐĐĐ	ĐSSĐ	SSĐĐ

Câu 16 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào đoạn thông tin và nội dung dân số.

Cách giải:

a) Đúng. Đoạn thông tin cho thấy: "dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%" - số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

b) Đúng. Đoạn thông tin có đề cập: "Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021."

c) Đúng. Đoạn thông tin có đề cập: "Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái." → Tỉ lệ 111,6 là cao hơn đáng kể so với mức bình thường, cho thấy sự mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức đáng báo động, thường do các hủ tục trọng nam khinh nữ và sự can thiệp của khoa học vào việc lựa chọn giới tính thai nhi.

d) Sai. Dân số đông có thể gây áp lực lên tài nguyên và môi trường, nhưng đồng thời cũng là một lợi thế lớn với một thị trường tiêu thụ rộng lớn và nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp. Việc dân số đông có làm giảm hay tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào cách quản lý, chính sách đầu tư, giáo dục, và sử dụng nguồn nhân lực. Thực tế, trong những năm gần đây, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, một phần nhờ vào nguồn lao động dồi dào.

Đáp án: Đ, Đ, Đ, S

Câu 17 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào đoạn thông tin và vấn đề việc làm ở nước ta.

Cách giải:

a) Sai vì để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay, giải pháp chủ yếu là

- Phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại.
- Nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi.

b) Đúng.

c) Đúng. Mức tập trung dân cư cao và sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nhưng cũng đồng thời tạo ra sự cạnh tranh lớn hơn, dẫn đến tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.

d) Sai. Trình độ học vấn là một yếu tố ảnh hưởng, nhưng sự khác biệt về tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn do nhiều yếu tố khác như:

- Cơ cấu kinh tế của từng vùng.
- Mức độ phát triển của các ngành nghề.
- Sự phân bố dân cư.
- Sự khác biệt về cơ sở hạ tầng.

Đáp án: S, Đ, Đ, S

Câu 18 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào đoạn thông tin và nội dung về vấn đề việc làm.

Cách giải:

a) Sai. Đoạn thông tin có đề cập: "Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%" nên ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm thấp hơn tỉ lệ thất nghiệp.

b) Đúng. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đây là hai lĩnh vực tạo ra nhiều việc làm nhất, đáp ứng nhu cầu việc làm của nguồn lực lao động rất lớn ở các thành phố đô thị.

c) Đúng.

d) Đúng. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ, khiến thời gian lao động dư thừa ở nông thôn còn cao, trong khi đó các ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp chưa thực sự phát triển => dẫn đến thiếu việc làm.

Đáp án: S, Đ, Đ, Đ

Câu 19 (VD):

Phương pháp:

a) Dựa vào đoạn thông tin và công thức:

Tỉ trọng = (Giá trị thành phần/Tổng giá trị)*100

b) Lấy số dân nông thôn chia số dân thành thị.

c) Dựa vào tỉ lệ dân thành thị của các vùng nước ta.

d) Dựa vào nguyên nhân giúp tỉ lệ dân thành thị tăng.

Cách giải:

a) Đúng. Tỉ lệ dân thành thị năm 2023 của nước ta là: (38,2/100,3)*100 = 38,1%.

b) Sai. Năm 2023, số dân nông thôn gấp: 62,1/38,2 = 1,6 lần số dân thành thị.

c) Sai. Đông Nam Bộ mới là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước (Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 66,4%).

d) Đúng. Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa là nguyên nhân chính thúc đẩy quá trình đô thị hóa và làm tăng tỉ lệ dân thành thị.

Đáp án: Đ, S, S, Đ

Câu 20 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào biểu đồ và các nguyên dân làm thay đổi tỉ trọng lao động phân theo ngành kinh tế.

Cách giải:

a) Sai. Tỉ lệ lao động ngành dịch vụ tăng từ 21,8% lên 37,8%, tăng 16%.

b) Sai. Tỉ trọng lao động trong ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, xây dựng đều tăng.

- Tỉ lệ lao động ngành dịch vụ tăng từ 21,8% lên 37,8%, tăng 16%.
- Tỉ lệ lao động ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 13,1% lên 33,1%, tăng 20%.

c) Đúng. Tỉ lệ lao động ở ngành nông, lâm và thủy sản giảm nhanh do tác động của chuyển dịch cơ cấu, cơ giới hóa và đô thị hóa. Cụ thể:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Nền kinh tế đang chuyển hướng mạnh mẽ sang các ngành công nghiệp, dịch vụ có giá trị cao hơn. Lao động trẻ dần rời bỏ nông nghiệp để tìm kiếm cơ hội trong ngành sản xuất, công nghệ, và dịch vụ tại các khu công nghiệp, đô thị.
- Cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ: Máy móc hiện đại thay thế lao động tay chân, giúp giảm nhu cầu nhân công. Các công nghệ như canh tác thông minh, IoT trong nông nghiệp giúp tăng năng suất mà không cần nhiều lao động.
- Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ: Nhiều vùng nông thôn bị thu hẹp do mở rộng khu đô thị và khu công nghiệp. Dân số trẻ ở nông thôn di chuyển lên thành phố để tìm kiếm việc làm tốt hơn, có thu nhập cao hơn.

d) Đúng. Sự thay đổi lao động trong các ngành kinh tế do tác động của mở cửa nền kinh tế, hội nhập toàn cầu hóa và công nghiệp hóa. VD:

- Trước đây, lao động chủ yếu tập trung trong ngành nông, lâm, thủy sản, nhưng hiện nay tỉ lệ này đã giảm đáng kể do:

+ Công nghiệp hóa và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất đã thu hút một lượng lớn lao động từ nông thôn vào làm việc trong các ngành sản xuất, chế tạo, điện tử, dệt may, giày da...

+ Ngành dịch vụ (thương mại, tài chính, du lịch, công nghệ) cũng tăng trưởng mạnh mẽ, tạo ra nhiều việc làm mới.

→ Xu hướng: Lao động trong nông nghiệp giảm; Lao động trong công nghiệp - xây dựng tăng mạnh; Lao động trong dịch vụ phát triển nhanh chóng.

- Tăng nhu cầu lao động có kỹ năng cao, giảm lao động phổ thông:

+ Hội nhập kinh tế khiến Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, đòi hỏi lực lượng lao động phải có kỹ năng cao hơn để đáp ứng các yêu cầu từ doanh nghiệp nước ngoài.

+ Công nghiệp hóa thúc đẩy sự phát triển của tự động hóa, robot, AI, làm giảm nhu cầu lao động phổ thông và tăng nhu cầu lao động có tay nghề, chuyên môn cao trong các lĩnh vực như công nghệ, kỹ thuật số, tài chính, quản lý dữ liệu...

+ Các ngành CNTT, thương mại điện tử, logistic, tài chính, marketing số đang bùng nổ.

→ Hệ quả: Lao động tay chân dần bị thay thế bởi máy móc. Nhóm lao động có trình độ cao có thu nhập tốt hơn, có cơ hội làm việc trong các công ty nước ngoài. Giáo dục và đào tạo nghề trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Đáp án: S, S, Đ, Đ

III PHẦN III: CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu	21	22	23	24	25
Đáp án	0,79	Năm 2018	Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	Trung du và miền núi phía Bắc	0,94

Câu 21 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào công thức tính:

Tỉ lệ gia tăng cơ học = (Tỉ suất nhập cư - Tỉ suất xuất cư)/10

Cách giải:

Tỉ lệ gia tăng cơ học của Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 - 2022 là:

- Năm 2010: (24,8 - 4,9)/10 = 1,99%
- Năm 2015: (12,8 - 3,1)/10 = 0,97%
- Năm 2020: (20,4 - 1,7)/10 = 1,87%

- Năm 2022: (10,3 - 2,4)/10 = 0,79%

→ Vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng cơ học thấp nhất là 0,79%

Đáp án: 0,79

Câu 22 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào công thức tính:

Tỉ lệ dân nông thôn = (Số dân nông thôn/Tổng số dân)*100

Cách giải:

Tỉ lệ dân nông thôn giai đoạn 2018 - 2022 là:

- Năm 2018: [62,7/(32,6 + 62,7)]*100 = 65,8%
- Năm 2019: [62,7/(33,8 + 62,7)]*100 = 64,9%
- Năm 2020: [61,7/(35,9 + 61,7)]*100 = 63,2%
- Năm 2021: [61,9/(36,6 + 61,9)]*100 = 62,8%
- Năm 2022: [62,1/(37,3 + 62,1)]*100 = 62,5%

→ Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỉ lệ dân nông thôn ở nước ta cao nhất vào năm 2018.

Đáp án: Năm 2018

Câu 23 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào công thức tính:

Tỉ trọng = (Giá trị thành phần/Tổng giá trị)*100

Sau đó suy luận.

Cách giải:

- Do: Tỉ trọng = (Giá trị thành phần/Tổng giá trị)*100

→ Giá trị thành phần càng lớn thì tỉ trọng của đối tượng đó càng lớn.

- Trong giai đoạn 2010 - 2021, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn có số lao động có việc làm cao nhất (cao hơn so với khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài).

→ Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng lao động có việc làm cao nhất nước ta.

Đáp án: Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước

Câu 24 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào công thức tính:

Mật độ dân số = Số dân/Diện tích

Lưu ý đổi đơn vị.

Cách giải:

Mật độ dân số các vùng kinh tế - xã hội của nước ta năm 2024:

- Trung du và miền núi phía Bắc: (12,6*1 000)/92,5 = 136 người/km²
- Đồng bằng sông Hồng: (24,8*1 000)/23,9 = 1 038 người/km²
- Bắc Trung Bộ: (11,3*1 000)/51,2 = 221 người/km²
- Nam Trung Bộ: (21,0*1 000)/99,2 = 212 người/km²
- Đông Nam Bộ: (21,0*1 000)/28,0 = 750 người/km²
- Đồng bằng sông Cửu Long: (15,8*1 000)/36,4 = 434 người/km²

→ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước năm 2024.

Đáp án: Trung du và miền núi phía Bắc

Câu 25 (VD):

Phương pháp:

Dựa vào công thức tính:

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên = (Tỉ suất sinh thô - Tỉ suất tử thô)/10

Cách giải:

- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2002 là: (19,0 – 5,8)/10 = 1,32%
- Tính tương tự, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2009, 2014, 2019, 2020, 2021 lần lượt là 1,08%; 1,05%; 0,99%; 1,02%; 0,94%.

→ Trong giai đoạn 2002 - 2021, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất đạt 0,94%.

Đáp án: 0,94